

TÓM TẮT KIẾN THỨC CƠ BẢN LỚP 11

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LƯU Ý KHI ÔN THI TỐT NGHIỆP LỚP 12 PHẦN LỚP 11

- Theo đề minh họa thì kiến thức lớp 11 chỉ có 8 câu tập trung ở 8 chủ đề. Như vậy so với kiến thức lớp 10 thì lớp 11 đã chiếm 20% số câu trong đề thi tốt nghiệp. Số câu được trải đều ở nhiều chủ đề. Đây sẽ là khó khăn thách thức lớn đối với học sinh vì các em cần phải ôn tập một lượng kiến thức khá lớn

- Tuy nhiên cũng như 10, lớp 11 các câu hỏi chủ yếu ở dạng kiến thức nhận biết và thông hiểu vì vậy trong quá trình ôn tập giáo viên cần giúp học sinh nắm các kiến thức cơ bản là các em có thể làm được lớp 11 dễ dàng

- Cần giúp học sinh nắm kỹ các kiến thức cơ bản của phần này để học sinh dễ dàng làm bài tập

Khối	Chủ đề	Vị trí câu trong đề
11	Chủ đề 1: Cạnh tranh, cung cầu trong nền kinh tế thị trường	Câu 15
11	Chủ đề 2: Lạm phát, thất nghiệp	Câu 03
11	Chủ đề 3: Thị trường lao động và việc làm	Câu 14
11	Chủ đề 4: Ý tưởng, cơ hội kinh doanh và các năng lực cần thiết của người kinh doanh	Câu 04
11	Chủ đề 7: Quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật	Câu 05
11	Chủ đề 8: Một số quyền tự do cơ bản của công dân	Câu 12
11	Chủ đề 8: Một số quyền tự do cơ bản của công dân	Câu 13
11	Chủ đề 9: Một số quyền dân chủ cơ bản của công dân	Câu 06

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Chủ đề 1: Cạnh tranh, cung cầu trong nền kinh tế thị trường

Nội dung 1: Khái niệm nguyên nhân, vai trò và các biểu hiện của cạnh tranh

Khái niệm: Cạnh tranh là sự ganh đua giữa các chủ thể kinh tế nhằm giành lấy những điều kiện thuận lợi trong sản xuất hay lưu thông hàng hoá, dịch vụ để thu được nhiều lợi ích nhất cho mình.

Nguyên nhân: Sự tồn tại nhiều chủ sở hữu với tư cách là những đơn vị kinh tế độc lập, tự do trong sản xuất, kinh doanh; có điều kiện sản xuất và lợi ích khác nhau.

Vai trò của cạnh tranh:

+ **Đối với người sản xuất:** Cạnh tranh thúc đẩy người sản xuất đưa ra các biện pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

+ **Đối với người tiêu dùng:** Cạnh tranh tạo điều kiện cho người tiêu dùng thoả mãn nhu cầu của mình.

+ **Đối với nền kinh tế:** Cạnh tranh thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và khai thác tối đa mọi nguồn lực của quốc gia.

Cạnh tranh không lành mạnh là hành vi của doanh nghiệp trái với nguyên tắc thiện chí, trung thực, tập quán thương mại và các chuẩn mực khác trong kinh doanh, gây thiệt hại hoặc có thể gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp khác.

Một số biểu hiện của cạnh tranh không lành mạnh:

- + Xâm phạm thông tin, bí mật trong kinh doanh;
- + Cung cấp thông tin không trung thực về doanh nghiệp khác;
- + Gây rối hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khác;
- + Lôi kéo khách hàng một cách bất chính.

Nội dung 2: Khái niệm cung cầu, các nhân tố ảnh hưởng cung cầu và mối quan hệ

Cung là số lượng hàng hoá, dịch vụ mà người bán có khả năng và sẵn sàng bán ở các mức giá khác nhau trong một thời kì nhất định.

Các yếu tố ảnh hưởng đến cung: giá cả các yếu tố đầu vào để sản xuất ra hàng hoá, dịch vụ, kì vọng của chủ thể sản xuất kinh doanh, giá bán sản phẩm, số lượng người tham gia cung ứng,...

Cầu: là số lượng hàng hoá, dịch vụ mà người mua có khả năng và sẵn sàng mua ở các mức giá khác nhau trong một thời kì nhất định.

Các yếu tố ảnh hưởng đến cầu: giá cả hàng hoá, dịch vụ; thu nhập, thị hiếu, sở thích của người tiêu dùng; giá cả những hàng hoá, dịch vụ thay thế; kì vọng, dự đoán của người tiêu dùng về hàng hoá, dịch vụ;...

Mối quan hệ cung cầu:

Cầu xác định khối lượng, cơ cấu của cung, ví như "đơn đặt hàng" của thị trường cho các nhà sản xuất, cung ứng. Cung tác động đến cầu, kích thích cầu. Những hàng hoá, dịch vụ được cung ứng phù hợp với nhu cầu, thị hiếu người tiêu dùng sẽ được ưa thích khiến cho cầu về chúng tăng lên.

Vai trò của quan hệ cung cầu:

+ Người sản xuất đưa ra quyết định mở rộng hay thu hẹp sản xuất nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao.

+ Người tiêu dùng lựa chọn mua hàng hoá phù hợp với nhu cầu và đem lại hiệu quả kinh tế.

Chủ đề 2: Lạm phát, thất nghiệp

Nội dung 1: Khái niệm, phân loại, nguyên nhân, hậu quả lạm phát và vai trò của nhà nước

- **Khái niệm:** Lạm phát là sự tăng mức giá chung các hàng hoá, dịch vụ của nền kinh tế (thường tính bằng chỉ số giá tiêu dùng CPI) một cách liên tục trong một thời gian nhất định.

- Các loại hình lạm phát:

+ Lạm phát vừa phải: mức độ tăng của giá cả ở một con số hàng năm (0% - dưới 10%).

+ Lạm phát phi mã: Mức độ tăng của giá cả ở hai con số trở lên hàng năm (10% - 1.000%), gây bất ổn nghiêm trọng trong nền kinh tế.

+ Siêu lạm phát: giá cả tăng lên với tốc độ vượt xa mức lạm phát phi mã (>1.000%), nền kinh tế lâm vào khủng hoảng.

- Nguyên nhân dẫn đến lạm phát

+ Do nhu cầu thị trường tăng: nhu cầu tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ của thị trường gia tăng một cách nhanh chóng khiến giá cả các mặt hàng bị đẩy lên cao dẫn đến mức giá chung của hàng hóa, dịch vụ tăng lên, làm giảm sức mua của đồng tiền.

+ Do chi phí sản xuất của doanh nghiệp tăng: khi giá cả của một hoặc vài yếu tố sản xuất (tiền lương, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu,...) tăng sẽ làm tăng chi phí sản xuất của doanh nghiệp tăng, đẩy giá thành sản phẩm tăng và kéo giá cả của hầu hết hàng hóa, dịch vụ khác tăng theo, làm giảm sức mua của đồng tiền.

+ Do cung lượng tiền lưu thông trong nước tăng: khi ngân hàng nhà nước mua ngoại tệ, mua công trái, phát hành tiền mới làm lượng cung tiền lưu thông vượt lượng cầu tiền lưu thông, mức giá chung tăng, sức mua của đồng tiền giảm.

- Hậu quả của lạm phát

+ Đối với nền kinh tế: doanh nghiệp thu hẹp quy mô sản xuất - kinh doanh, giảm sản lượng, lãng phí các nguồn lực sản xuất, thất nghiệp gia tăng;

+ Đối với xã hội: thu nhập thực tế của người lao động giảm, đời sống khó khăn; phân hoá giàu nghèo trong xã hội tăng lên.

Vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát

+ Chính sách phát triển sản xuất, kinh doanh: giúp doanh nghiệp khôi phục sản xuất, tăng sản lượng đáp ứng nhu cầu tăng của thị trường;

+ Chính sách tiền tệ chặt chẽ, thận trọng: bảo đảm mức cung tiền tệ hợp lí, giảm lãi suất hỗ trợ doanh nghiệp giảm chi phí sản xuất;

+ Thực hiện chính sách tài khoá thắt chặt: giảm thuế, cắt giảm đầu tư công, giảm bội chi ngân sách nhà nước để giảm lượng tiền trong lưu thông và giúp doanh nghiệp giảm chi phí sản xuất.

+ Tăng cường chính sách an sinh xã hội: hỗ trợ hộ nghèo, hỗ trợ tiền thuê nhà, mua bảo hiểm cho công nhân, giúp giảm bớt khó khăn trong cuộc sống.

Nội dung 2: Khái niệm, phân loại, nguyên nhân, hậu quả thất nghiệp và vai trò nhà nước

- **Khái niệm:** Thất nghiệp là tình trạng người lao động mong muốn có việc làm nhưng chưa tìm được việc làm

- **Các loại hình thất nghiệp:**

+ *Thất nghiệp tạm thời:* là tình trạng thất nghiệp xuất hiện khi người lao động thay đổi công việc hoặc chỗ ở,... chưa xin được việc làm mới nên tạm thời thất nghiệp.

+ *Thất nghiệp cơ cấu:* Là tình trạng thất nghiệp xuất hiện do có sự mất cân đối giữa cung và cầu lao động, sự dịch chuyển cơ cấu giữa các ngành trong nền kinh tế hoặc sự thay đổi phương thức sản xuất trong một ngành.

+ *Thất nghiệp chu kì:* Là tình trạng thất nghiệp xuất hiện do tính chu kì của nền kinh tế khi nền kinh tế bị suy thoái hoặc khủng hoảng dẫn đến mức cầu chung về lao động giảm.

+ Thất nghiệp tự nguyện: xảy ra do người lao động không muốn làm việc do điều kiện làm việc và mức lương chưa phù hợp với họ.

+ Thất nghiệp không tự nguyện: xảy ra khi người lao động mong muốn đi làm nhưng không thể tìm kiếm được việc làm.

- **Nguyên nhân dẫn đến thất nghiệp**

+ Nguyên nhân chủ quan: bị đuổi việc do vi phạm kỉ luật, tự thôi việc do không hài lòng với công việc đang có, do thiếu kĩ năng làm việc,...

+ Nguyên nhân khách quan: do cơ sở sản xuất kinh doanh đóng cửa, do sự mất cân đối giữa cung và cầu trên thị trường lao động.

- **Hậu quả của thất nghiệp**

+ Đối với người bị thất nghiệp: Thất nghiệp ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động, khiến cho đời sống của họ gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến kiến thức chuyên môn, nghề nghiệp.

+ Đối với doanh nghiệp: Thất nghiệp tăng cao dẫn đến nhu cầu xã hội bị giảm sút, hàng hoá và dịch vụ không có người tiêu dùng, cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp giảm,... nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất hoặc đóng cửa.

+ Đối với nền kinh tế: Thất nghiệp tăng gây lãng phí nguồn lực, làm cho nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái, tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm, ngân sách nhà nước suy giảm,...

+ Đối với chính trị - xã hội: Thất nghiệp gia tăng làm cho hiện tượng tiêu cực trong xã hội phát sinh nhiều, gây ra những xáo trộn trong xã hội, trật tự xã hội không ổn định, hiện tượng lãn công, bãi công, biểu tình,... tăng lên.

Vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiểm chế thất nghiệp

- Thường xuyên thông tin về tình hình thất nghiệp, từ đó dự báo, đồng thời đưa ra các giải pháp để kiểm soát và kiểm chế thất nghiệp.

- Khi tỉ lệ thất nghiệp tăng cao, Nhà nước sử dụng nhiều giải pháp để kiểm soát và kiểm chế thất nghiệp như: Hoàn thiện thể chế về thị trường lao động, thực hiện đúng pháp luật về lao động; Khuyến khích các cơ sở sản xuất kinh doanh mở rộng hoạt động sản xuất, chuyển đổi sản xuất để tạo thêm việc làm cho người lao động; Thực hiện chính sách an sinh xã hội, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp để giải quyết việc làm cho người lao động.

- Ngoài ra, Nhà nước còn thường xuyên quan tâm đào tạo lao động trình độ cao, đa dạng hoá các loại hình trường lớp, hỗ trợ người lao động tự tạo việc làm.

Chủ đề 3: Thị trường lao động và việc làm

Nội dung 1: Thị trường lao động

Khái niệm lao động: Lao động là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người nhằm tạo ra các sản phẩm phục vụ cho nhu cầu của đời sống.

Khái niệm thị trường lao động: Thị trường lao động là nơi diễn ra các quan hệ thoả thuận giữa người sử dụng lao động và người lao động về tiền lương, điều kiện làm việc trên cơ sở hợp đồng lao động.

Xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường.

- Lao động trong nông nghiệp giảm; lao động trong công nghiệp và dịch vụ tăng.

- Lao động được đào tạo ngày một tăng và chiếm ưu thế so với lao động chưa qua đào tạo trong tổng lao động xã hội.

- Tốc độ tăng lao động trong khu vực dịch vụ tăng nhanh hơn tốc độ tăng lao động trong các khu vực sản xuất vật chất.

Nội dung 2: Thị trường việc làm

Khái niệm việc làm: Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà pháp luật không cấm.

Khái niệm thị trường việc làm: Thị trường việc làm là nơi thực hiện các quan hệ thỏa thuận giữa người tạo việc làm (người sử dụng lao động) và người có khả năng đáp ứng yêu cầu của việc làm (người lao động) về việc làm, tiền lương và các điều kiện làm việc trên cơ sở hợp đồng lao động.

Mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm.

Thị trường việc làm và thị trường lao động có mối quan hệ tác động qua lại chặt chẽ với nhau. Khi khả năng cung ứng lao động lớn hơn khả năng tạo việc làm sẽ dẫn đến tình trạng thất nghiệp gia tăng và ngược lại khi khả năng tạo việc làm lớn hơn khả năng cung ứng lao động sẽ dẫn đến tình trạng thiếu hụt lao động.

Chủ đề 4: Ý tưởng, cơ hội kinh doanh và các năng lực cần thiết của người kinh doanh

Nội dung 1: Ý tưởng kinh doanh

Khái niệm: Ý tưởng kinh doanh là điểm xuất phát của quá trình sản xuất kinh doanh, thể hiện sự sáng tạo của cá nhân hoặc tổ chức trong việc lựa chọn loại sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho thị trường nhằm thu được lợi nhuận.

Đặc điểm của ý tưởng kinh doanh: Để có một ý tưởng kinh doanh tốt, các chủ thể sản xuất kinh doanh cần phải quan tâm đến tính vượt trội; tính mới mẻ độc đáo; tính hữu dụng; tính khả thi và lợi thế cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ. Có hai dạng ý tưởng kinh doanh là ý tưởng cải tiến kinh doanh và ý tưởng kinh doanh mới.

Nguồn tạo ý tưởng kinh doanh:

+ Lợi thế nội tại, bao gồm: sự đam mê; hiểu biết, khả năng huy động các nguồn lực (tài chính, kết nối với khách hàng, nhà cung cấp đầu vào, nhà tài trợ,...).

+ Cơ hội bên ngoài, bao gồm: nhu cầu sản phẩm trên thị trường; nguồn cung ứng; sự cạnh tranh; vị trí triển khai; chính sách vĩ mô của Nhà nước....

Nội dung 2: Cơ hội kinh doanh

Cơ hội kinh doanh là tập hợp các hoàn cảnh thuận lợi tạo ra nhu cầu đối với sản phẩm, dịch vụ của một nhóm khách hàng dẫn đến xuất hiện cơ hội thỏa mãn nhu cầu này, qua đó thực hiện được mục tiêu kinh doanh (thu lợi nhuận).

Một cơ hội kinh doanh tốt cần phải có tính hấp dẫn, ổn định, đúng thời điểm, khả năng duy trì sản phẩm dịch vụ và tạo ra giá trị cho người tiêu dùng.

Nội dung 3: Các năng lực của người kinh doanh

Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ; năng lực tổ chức, lãnh đạo; năng lực nắm bắt cơ hội kinh doanh; năng lực thiết lập quan hệ; có khả năng phân tích và sáng tạo, có tầm nhìn chiến lược; luôn kiên trì với mục tiêu, nỗ lực hết mình với công việc kinh doanh và thực hiện trách nhiệm với xã hội.

Chủ đề 7: Quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật

Nội dung 1: Công dân bình đẳng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý

Công dân bình đẳng về quyền. Bất kì công dân nào nếu có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đều được hưởng các quyền công dân

Công dân bình đẳng về nghĩa vụ như tuân theo Hiến pháp và pháp luật, nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, nghĩa vụ bảo vệ môi trường, nghĩa vụ nộp thuế

Bình đẳng về trách nhiệm pháp lý là bất kì công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình và phải bị xử lý theo quy định của pháp luật, không phân biệt đó là người có chức, có quyền, có địa vị xã hội hay là một công dân bình thường, không phân biệt giới tính, tôn giáo.

Nội dung 2: Bình đẳng giới

Khái niệm: Bình đẳng giới là việc nam và nữ có vị trí, vai trò ngang nhau trên mọi phương diện của đời sống xã hội.

Bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị: Nam, nữ bình đẳng trong tham gia quản lí nhà nước tham gia hoạt động xã hội trong việc tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, vào cơ quan lãnh đạo của các tổ chức khác. Nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn chuyên môn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm vào cùng vị trí quản lí, lãnh đạo của cơ quan, tổ chức

Bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động: Nam, nữ bình đẳng trong việc thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lí doanh nghiệp, bình đẳng trong việc tiếp cận thông tin, nguồn vốn, thị trường và nguồn lao động.

Bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động: Nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng, đề bạt, bổ nhiệm, được đối xử bình đẳng tại nơi làm việc về việc làm, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, điều kiện lao động và các điều kiện làm việc khác.

Bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục: Nam, nữ bình đẳng về độ tuổi đi học, đào tạo, bồi dưỡng; bình đẳng trong việc lựa chọn ngành, nghề học tập, đào tạo; trong việc tiếp cận và hưởng thụ các chính sách về giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ

Bình đẳng giới trong lĩnh vực gia đình: Trong gia đình, vợ, chồng bình đẳng với nhau trong quan hệ dân sự và các quan hệ khác, trong việc sở hữu tài sản chung, sử dụng nguồn thu nhập chung của vợ chồng, quyết định các nguồn lực trong gia đình và bàn bạc, quyết định những vấn đề chung khác của gia đình. Con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển. Tất cả các thành viên nam, nữ đều có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình.

Nội dung 3: Bình đẳng giữa các dân tộc và tôn giáo

Bình đẳng giữa các dân tộc

+ Về chính trị: Các dân tộc có quyền làm chủ đất nước; tham gia thảo luận, góp ý các vấn đề chung của đất nước; tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia vào bộ máy nhà nước.

+ Về kinh tế. Các dân tộc có quyền tham gia vào các thành phần kinh tế, được tạo cơ hội, điều kiện để phát triển kinh tế.

+ Về văn hoá, giáo dục: Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của mình; được giữ gìn, phát huy phong tục, tập quán, giá trị văn hoá tốt đẹp của dân tộc mình; có cơ hội học tập và bình đẳng trong giáo dục..

Bình đẳng giữa các tôn giáo

+ Các tôn giáo được Nhà nước công nhận đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật.

+ Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật được Nhà nước bảo đảm, các cơ sở tôn giáo hợp pháp được pháp luật bảo hộ, nghiêm cấm việc xâm phạm.

Chủ đề 8: Một số quyền dân chủ cơ bản của công dân

Nội dung 1: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội là quyền của công dân trong tham gia bộ máy nhà nước và tổ chức xã hội, thảo luận các công việc chung của đất nước, của địa phương, của cơ quan, đơn vị, tổ chức; quyền kiến nghị với các cơ quan nhà nước về xây dựng bộ máy nhà nước, xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương và đất nước.

Công dân thực hiện quyền và nghĩa vụ khi tham gia quản lý nhà nước và xã hội thông qua tổ chức tự quản cộng đồng để quản lý những công việc của cộng đồng dân cư, giám sát việc thực hiện chính sách pháp luật, đảm bảo an ninh trật tự, góp phần phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội ở địa phương.

Nội dung 2: Quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử, ứng cử

Quyền bầu cử là quyền của công dân thực hiện quyền lựa chọn người đại biểu của mình vào cơ quan quyền lực nhà nước, bao gồm việc đề cử, giới thiệu người khác ứng cử và bỏ phiếu bầu đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.

Quyền ứng cử là quyền của công dân khi có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện thì có thể thể hiện nguyện vọng của mình được ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp. Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt

Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân một cách bình đẳng, không bị phân biệt đối xử, trừ những trường hợp do pháp luật quy định.

Công dân thực hiện quyền bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Công dân thực hiện quyền ứng cử bằng tự ứng cử hoặc giới thiệu người khác ứng cử, trừ các trường hợp do pháp luật quy định.

Công dân phải tự mình đi bỏ phiếu bầu cử, không được nhờ người khác bầu cử thay, trừ những trường hợp do pháp luật quy định.

Công dân có các nghĩa vụ về bầu cử, ứng cử: tuân thủ các quy định của Hiến pháp và pháp luật về bầu cử và ứng cử, tôn trọng quyền của người khác về bầu cử và ứng cử; không lợi dụng quyền bầu cử, ứng cử để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác....

Nội dung 3: Quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo

Người khiếu nại có quyền:

- + Tự mình khiếu nại, nhờ luật sư tư vấn về pháp luật hoặc uỷ quyền cho luật sư khiếu nại để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình;
- + Tham gia đối thoại hoặc uỷ quyền cho người đại diện hợp pháp tham gia đối thoại;
- + Được biết, đọc, sao chụp, sao chép tài liệu, chứng cứ do người giải quyết khiếu nại thu thập để giải quyết khiếu nại, trừ thông tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước;
- + Đưa ra chứng cứ về việc khiếu nại và giải trình ý kiến của mình về chứng cứ đó;
- + Nhận văn bản trả lời về việc thụ lý giải quyết khiếu nại, nhận quyết định giải quyết khiếu nại, được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm;
- + Được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;
- + Khiếu nại lần hai hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng Hành chính; rút khiếu nại,...

Người tố cáo có quyền:

- + Thực hiện quyền tố cáo theo quy định của pháp luật được bảo đảm bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích và thông tin cá nhân khác;
- + Được thông báo về việc thụ lý hoặc không thụ lý tố cáo,...;
- + Tố cáo tiếp khi có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo chưa được giải quyết, rút tố cáo;
- + Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo;
- + Được khen thưởng, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật...

Nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo

- Trong quá trình thực hiện quyền khiếu nại, quyền tố cáo, công dân có nghĩa vụ sau:
- + Trình bày trung thực nội dung khiếu nại, tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung khiếu nại, tố cáo;
- + Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khiếu nại, tố cáo;
- + Tuân theo các quy định của Hiến pháp và pháp luật, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người khác;
- + Không lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vi phạm pháp luật, xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể khác....

Nội dung 4: Quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc

Quyền của công dân về bảo vệ tổ quốc

- + Bảo vệ Tổ quốc là quyền cao quý của mỗi công dân.
- + Công dân có quyền tham gia lực lượng bảo vệ an ninh quốc gia và thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia theo quy định của pháp luật có quyền tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ Tổ quốc; có quyền bình đẳng về bảo vệ Tổ quốc; có quyền kiến nghị với chính quyền hoặc cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia khắc phục sơ hở, thiếu sót trong việc thực hiện pháp luật về bảo vệ an ninh quốc gia

Nghĩa vụ của công dân về bảo vệ tổ quốc

Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng của mỗi công dân Việt Nam.

Công dân có nghĩa vụ tuân theo các quy định của Hiến pháp và pháp luật về bảo vệ Tổ quốc; thực hiện nghĩa vụ quân sự; tham gia dân quân tự vệ, xây dựng nền quốc phòng toàn dân; giúp đỡ, tạo điều kiện cho cơ quan và người có trách nhiệm tiến hành các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh với hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; vận động, tuyên truyền người thân tuân theo các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc.....

Chủ đề 9: Một số quyền tự do cơ bản của công dân

Nội dung 1: Quyền bất khả xâm phạm về thân thể.

- Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể:

+ Không một ai có quyền tự ý bắt, giam, giữ người nếu không thuộc trường hợp pháp luật cho phép như có quyết định của Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp cá nhân đó vi phạm pháp luật bị bắt quả tang.

+ Tự tiện bắt người và giam giữ người không theo quy định của pháp luật là hành vi trái pháp luật, xâm phạm đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân. Hành vi đó tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử lý hình sự, xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỉ luật, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

- Các trường hợp được phép bắt người gồm bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang, bắt người đang bị truy nã, bắt bị can, bị cáo để tạm giam, bắt người bị yêu cầu dẫn độ. Trong các trường hợp này việc bắt, giam giữ người phải được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Nội dung 2: Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân

Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm có nghĩa là tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của con người được pháp luật bảo hộ. Mọi người có quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, được bảo vệ danh dự và nhân phẩm. Không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác.

Xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe của người khác là hành vi cố ý hoặc vô ý làm tổn hại đến tính mạng, sức khỏe của người khác như hành vi đánh người gây thương tích, làm chết người, đe dọa giết người. Xâm phạm danh dự và nhân phẩm của người khác là hành vi bịa đặt điều xấu, tung tin xấu, nói xấu, xúc phạm người khác để hạ uy tín và danh dự của người đó.

Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật. Pháp luật nghiêm cấm mọi hành vi đánh người, tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình gây thương tích, xâm phạm tới tính mạng, làm tổn hại cho sức khỏe của người khác.

Danh dự và nhân phẩm của cá nhân được tôn trọng và bảo vệ.

Nội dung 3: Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở

Xâm phạm chỗ ở của người khác là hành vi khám trái pháp luật chỗ ở, đuổi trái pháp luật người khác ra khỏi chỗ ở của họ hoặc có những hành vi trái pháp luật khác xâm phạm chỗ ở của công dân.

Công dân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý.

Việc khám xét chỗ ở của một người chỉ được tiến hành trong trường hợp được pháp luật cho phép và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đó là khi có căn cứ để nhận định chỗ ở đó đang có công cụ, phương tiện phạm tội, tài liệu, đồ vật, tài sản do phạm tội mà có hoặc đồ vật, tài liệu liên quan đến vụ án; khi cần bắt người phạm tội quả tang hoặc người đang bị truy nã lần trốn ở đó. Việc khám xét cũng phải tuân theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Nội dung 4: Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín

Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín là quyền về bí mật đời tư của cá nhân, được pháp luật ghi nhận, tôn trọng và bảo vệ.

+ Thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật.

+ Không ai được tự tiện bóc mở, tiêu huỷ thư, kiểm soát điện thoại, điện tín của người khác.

+ Những người làm nhiệm vụ chuyển thư, điện tín phải chuyển đến tận tay người nhận.

- Pháp luật nước ta nghiêm cấm hành vi xâm phạm thư tín, điện thoại, điện tín của người khác.

Trong những trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền được kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín của người khác, nhưng việc khám xét thư tín, điện thoại, điện tín của công dân phải được tiến hành đúng trình tự, thủ tục do luật định.

Nội dung 5: Quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận

Quyền tự do ngôn luận là quyền của công dân được tự do phát biểu ý kiến, bày tỏ quan điểm của mình về tất cả các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước dưới hình thức bằng lời nói, văn bản bản điện tử (Facebook, Zalo,...), hoặc dưới hình thức khác.

- Công dân có thể sử dụng quyền tự do ngôn luận để:

+ Đóng góp ý kiến với cơ quan, trường học, khu dân cư, nơi sinh sống, học tập và công tác,...;

+ Viết bài đăng báo phát biểu ý kiến của mình về tình hình đất nước và thế giới;

+ Tham gia ý kiến về chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước;

+ Góp ý kiến, phê bình, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trên báo chí với cơ quan, tổ chức và cá nhân, cán bộ công chức nhà nước;

+ Góp ý kiến, kiến nghị với đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân trong những lần đại biểu tiếp xúc với cử tri.

- Nghĩa vụ của công dân khi thực hiện quyền tự do ngôn luận:

+ Tuân thủ pháp luật, thực hiện trong khuôn khổ quy định của pháp luật.

+ Không ai được lạm dụng quyền tự do ngôn luận để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và công dân.

- Nhà nước, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm tôn trọng quyền tự do ngôn luận của công dân.

Nội dung 6: Quyền và nghĩa vụ công dân về tự do báo chí

- Quyền tự do báo chí là quyền của công dân được sáng tạo tác phẩm báo chí, tiếp cận thông tin báo chí, cung cấp thông tin cho báo chí, phản hồi thông tin trên báo chí.

- Tự do báo chí là một trong các quyền cơ bản của công dân, được pháp luật bảo vệ, thông qua phương tiện thông tin đại chúng, thể hiện ý kiến, quan điểm, tình cảm của mình trước các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước.

- Đồng thời với việc thực hiện quyền, công dân có nghĩa vụ tuân thủ pháp luật nhằm bảo vệ chế độ xã hội, bảo vệ Nhà nước. Chỉ thực hiện quyền tự do báo chí trong khuôn khổ pháp luật, không được lợi dụng quyền để xuyên tạc sự thật, chống phá Nhà nước, xâm phạm quyền và lợi ích của Nhà nước và công dân.

Nội dung 7: Quyền và nghĩa vụ công dân về tiếp cận thông tin

+ Được tiếp cận mọi thông tin của cơ quan nhà nước (trừ thông tin không được tiếp cận và thông tin được tiếp cận có điều kiện). Việc thực hiện quyền này phải theo Luật Tiếp cận thông tin.

+ Được tiếp cận thông tin bằng cách tự do tiếp cận thông tin được cơ quan nhà nước công khai hoặc yêu cầu cơ quan nhà nước cung cấp thông tin.

+ Được cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời;

+ Khiếu nại, khởi kiện, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về tiếp cận thông tin.

- **Khi thực hiện quyền tiếp cận thông tin, công dân có nghĩa vụ:**

+ Tuân thủ quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin;

+ Không làm sai lệch nội dung thông tin đã được cung cấp;

+ Không xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc của người khác khi thực hiện quyền tiếp cận thông tin.